

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN TRỤ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 18-5-2022  
V/v “L hôn, Tranh chấp về chia tài  
sản và nợ chung khi L hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Tiên Phương  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Xuân  
Ông Nguyễn Tấn Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Mãi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2021/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “L hôn, Tranh chấp về chia tài sản và nợ chung khi L hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị LA, sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã C, huyện L, tỉnh Long An. (có Mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà LA (để giải quyết phần tranh chấp tài sản) là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: HT, thị trấn L, huyện L, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021) (có Mặt)

**2. Bị đơn:** Ông Hà Thanh T1, sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (có Mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1 Bà Phạm Thị M, sinh năm 1949 (có yêu cầu độc lập);** Địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã C, huyện L, tỉnh Long An.

3.2 Bà Phạm Thị S, sinh năm 1959 (có yêu cầu độc lập); Địa chỉ: Số 35/16 Đường số 16, PH 11, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M và bà S là bà Huỳnh Thị Trúc L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện TT, tỉnh Long An. (Các văn bản ủy quyền ngày 22/4/2021). (có Mặt)

3.3 Bà Huỳnh Thị Kiều H, sinh năm 1978 (có yêu cầu độc lập); Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2022) (có Mặt)

3.4 Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1965; (có yêu cầu độc lập)

3.5 Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1961; (có yêu cầu độc lập)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (có Mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị LA trình bày: Bà và ông Hà Thanh T1 có quen biết vào năm 2012 và tìm hiểu nhau sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vào ngày 24/8/2013. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc nhưng về sau thì không còn hạnh phúc. Nguyên nhân chính là do ông T1 không lo làm ăn, không quan T1 đến gia đình, tH xuyên uống rượu, cờ bạc và có tình cảm với người phụ nữ khác; tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Đến ngày 02/9/2019 thì ông T1 đuổi bà đi nên bỏ về nhà cha Mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu được L hôn với ông Hà Thanh T1.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị LA và ông Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền của bà Anh trong việc giải quyết phân tài sản chung thống nhất trình bày yêu cầu như sau: Trong quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng căn nhà chính xây trên diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Vị trí căn nhà chính được ký hiệu 01 theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 31/12/2021 (gọi chung là Mảnh trích đo địa chính) là tài sản chung của vợ chồng, riêng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất

số 191 là tài sản riêng của ông T1 (do cha Mẹ ruột ông T1 cho trước khi kết hôn). Riêng nhà phụ vị trí số 2, nhà vệ sinh vị trí 3 theo Mạnh trích đo địa chính thì bà không có tranh chấp vì đây là do cha Mẹ của ông T1 xây dựng.

Khi L hôn, bà yêu cầu chia giá trị căn nhà nhà chính xây trên diện tích 109,3M<sup>2</sup> do vợ chồng xây dựng với giá trị căn nhà chính ký hiệu 01 theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thương Mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức định giá 480.397.981 đồng. Ông T1 được quyền sở hữu căn nhà này và phải hoàn trả ½ giá trị là 240.198.990 đồng cho bà. Đối với quyền sử dụng đất thuộc đất số 191 bà không tranh chấp, chỉ yêu cầu ông T1 chia 25% giá trị quyền sử dụng đất do bà đã có công cải tạo đất với giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 1.549.200.000 đồng x 25% = 387.300.000 đồng. Lý do bà yêu cầu chia 25% giá trị QSD đất là: Trước kia thửa đất 191 là đất trũng không bằng phẳng, vợ chồng bà đã san lấp, đổ nền cho cao hơn thửa đất trước đó để xây dựng căn nhà hiện tại.

Tổng cộng bà yêu cầu ông T1 phải chia giá trị tài sản cho bà được hưởng 240.198.990 đồng + 387.300.000 đồng = 627.489.990 đồng.

Về nợ chung:

- Ngày 23/4/2014, vợ chồng bà có vay bà Phạm Thị M 02 lượng vàng 9999; Ngày 31/3/2014, vợ chồng bà có vay bà Phạm Thị S 03 lượng vàng 9999. Khi L hôn, bà yêu cầu ông T1 cùng có trách nhiệm liên đới số vàng nêu trên cho bà M và bà S.

- Đối với số tiền 80.000.000 đồng: ông T1 vay của bà Phạm Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn Tr thì bà hoàn toàn không biết. Ông T1 vay sử dụng vào Mục đích riêng. Nay bà M, ông Tr yêu cầu bà có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay này thì bà không đồng ý.

- Đối với số tiền Mua vật liệu xây dựng 73.570.700 đồng, bà cũng không đồng ý cùng ông T1 trả. Bà H cho rằng vợ chồng bà có Mua vật liệu xây dựng nhưng Mà khoản tiền nợ này từ năm 2014 nếu có thì đã trả lâu rồi, không phải đợi tới 08 năm sau khi bà L hôn với ông T1 Mới khởi kiện yêu cầu trả.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Hà Thanh T1 trình bày:*

Ông và bà Phạm Thị LA quen biết vào năm 2012 và tìm hiểu nhau sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vào ngày 24/8/2013. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh Mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng về quan điểm. Năm 2015, bà Anh có làm đơn khởi kiện L hôn với ông còn lưu giữ, ông không có quan hệ

tình cảm với người phụ khác như bà Anh trình bày; Bà Anh tự ý bỏ nhà đi chứ ông không có đuổi bà Anh. Vợ chồng sống L thân từ ngày 02/9/2019 cho đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng cũng không còn. Nay bà Phạm Thị LA yêu cầu L hôn thì ông cũng đồng ý L hôn.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông và bà LA không có con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xây dựng căn nhà xây trên diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, riêng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 191 là tài sản riêng của ông (do cha Mẹ ruột ông T1 cho trước khi kết hôn). Vị trí nhà chính được ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính. Nhà phụ vị trí số 2, nhà vệ sinh vị trí 3 theo Mảnh trích đo địa chính thì các bên không có tranh chấp vì đây là tài sản của cha, Mẹ của ông xây dựng.

Khi L hôn, ông chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà (nhà chính) xây trên diện tích là 109,3M<sup>2</sup> do vợ chồng xây dựng với giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thương Mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức định giá là 480.397.981 đồng. Ông đồng ý hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho bà Anh là 240.198.990 đồng. Ông không đồng ý chia 25% giá trị quyền sử dụng đất như bà Anh yêu cầu.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông có nợ chung gồm:

- Ngày 23/4/2014, có vay bà Phạm Thị M 02 lượng vàng 9999.
- Ngày 31/3/2014, có vay bà Phạm Thị S 03 lượng vàng 9999.
- Nợ tiền vật tư xây dựng của bà Huỳnh Thị Kiều H số tiền 73.570.700 đồng.
- Nợ tiền vay của ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M với số tiền 80.000.000 đồng;

Các khoản nợ trên bà Anh đều biết, Mục đích vay nợ là để xây nhà chính nêu trên. Khi L hôn, ông yêu cầu bà Anh cùng có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ này.

- Bà Phạm Thị M do bà Huỳnh Thị Trúc L đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Anh là con ruột của bà M và ông T1 là con rể. Ngày 31/3/2014, bà M có cho vợ chồng ông T1, bà Anh vay 02 lượng vàng 9999, thời hạn trả là 02 năm. Hai bên có làm giấy vay nợ, vợ chồng ông T1, bà Anh vay để xây nhà. Trước đây, bà M có yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh trả số vàng này nhưng đến nay ông T1, bà Anh chưa trả. Nay vợ chồng ông T1, bà Anh L hôn, bà M yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh phải có trách nhiệm liên đới trả 02 lượng vàng 9999. Ngoài ra, bà M không yêu cầu gì khác.

- Bà Phạm Thị S do bà Huỳnh Thị Trúc L đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Anh là cháu ruột của bà S và ông T1 là cháu rể. Ngày 14/4/2014, bà S có cho vợ chồng ông T1 vay 03 lượng vàng 9999, thời hạn vay là 02 năm. Khi vay hai bên có làm giấy vay nợ, vợ chồng ông T1, bà Anh vay để xây nhà. Trước đây, bà S có yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh trả số vàng này nhưng đến nay ông T1, bà Anh chưa trả. Nay vợ chồng ông T1, bà Anh L hôn, bà S yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh phải có trách nhiệm liên đới trả 03 lượng vàng 9999. Ngoài ra, bà S không yêu cầu gì khác.

- Bà Huỳnh Thị Kiều H do bà Nguyễn Thị Ngọc Hân đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà H là chủ sở xây dựng vật liệu Tư Nhi, trong quá trình xây dựng nhà thì vợ chồng ông T1, bà Anh có Mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng bà H tổng cộng số tiền 123.000.000 đồng. Ngày 20/5/2014, vợ chồng ông T1, bà Anh có trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 73.570.700 đồng đến nay chưa trả, có chữ ký của ông T1 xác nhận trên hóa đơn bán hàng. Nay vợ chồng ông T1, bà Anh L hôn, bà H yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vật tư xây dựng còn nợ là 73.570.700 đồng. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì khác.

- Ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M thống nhất trình bày: Vào ngày 03/6/2014, vợ chồng bà có cho vợ chồng ông T1, bà Anh vay số tiền 80.000.000 đồng hẹn đến cuối năm 2016 thì trả lại. Hai bên có làm giấy vay nợ, Mục đích vay tiền là để xây nhà. Vợ chồng bà là người trực tiếp giao số tiền cho vợ chồng ông T1, bà Anh tại nhà của vợ chồng bà. Vợ chồng bà nhiều lần yêu cầu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh trả số tiền nợ vay này nhưng đến nay vợ chồng ông T1, bà Anh chưa trả. Nay vợ chồng ông T1, bà Anh L hôn, vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông T1, bà Anh phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 80.000.000 đồng cho ông bà. Ngoài ra, vợ chồng bà không yêu cầu gì khác.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật; Tòa án tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Tòa án thu thập, lời trình của các đương sự tại phiên tòa thì:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Anh và ông T1 thống nhất L hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình L hôn của bà Anh và ông T1.

- Về con chung: bà Anh và ông T1 đều xác định không có con chung nên không đề cập xem xét.

- Về chia tài sản:

+ Bà Anh và ông T1 thống nhất căn nhà chính diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại Ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (vị trí số 01) là tài sản chung của vợ chồng. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/02/2022 của Công ty cổ phần thương Mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức thì căn nhà vị trí 01 có giá 480.397.981đ, cả bà Anh và ông T1 đều đồng ý với kết quả định giá này. Khi L hôn, bà Anh yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và ông T1 cũng đồng ý nên yêu cầu này của bà Anh nên cần công nhận sự thỏa thuận. Giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng căn nhà (vị trí số 01), ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Anh  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là  $480.397.981\text{đ}/2 = 240.198.990\text{đ}$ .

+ Đối với quyền sử dụng đất thửa 191, bà Anh và ông T1 đều thống nhất đây là tài sản riêng của ông T1 (do cha Mẹ ruột ông T1 cho trước khi kết hôn), bà Anh không tranh chấp. Tuy nhiên, bà Anh cho rằng trước khi thửa đất 191 là đất trũng không bằng phẳng, vợ chồng bà đã san lấp, đổ nền cho bằng phẳng để xây dựng căn nhà hiện tại, bà Anh đã có công cải tạo đất nên bà Anh yêu cầu ông T1 chia 25% giá trị QSD đất cho Minh. Ngược lại, ông T1 không đồng ý chia 25% giá trị quyền sử dụng đất như yêu cầu của bà Anh. Xét thấy, bà Anh cho rằng trước khi thửa đất 191 là đất trũng không bằng phẳng, vợ chồng bà đã san lấp, đổ nền cho bằng phẳng, tuy nhiên bà Anh không có chứng cứ gì chứng Minh cho lời trình bày này. Mặt khác, tại bản tường trình ngày 21/4/2022 (Bút lục số 122) của ông Nguyễn Văn Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời cũng là người xây dựng căn nhà vị trí 01 xác định nền đất bằng phẳng có được là do cha Mẹ ông T1 đã đổ đất vào năm 2001 để cho ông T1. Do đó, yêu cầu được chia 25% quyền sử dụng đất thửa 191 của bà Anh là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, khi xây dựng nhà thì vợ chồng bà Anh và ông T1 có bỏ công sức, tiền để nâng cao nền nhà (tại vị trí số 01) có diện tích 109,3M<sup>2</sup>, nên cần chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Anh về việc yêu cầu ông T1 thanh toán công sức đóng góp đối với đất là 10% giá trị đối với diện tích 109,3M<sup>2</sup> xây dựng nhà. Giá trị tính theo giá thẩm định.

- Về nợ chung:

+ Bà Phạm Thị M có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1, bà Anh liên đới trả 02 lượng vàng 9999; bà Phạm Thị S có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1, bà Anh

liên đới trả 03 lượng vàng 9999. Cả bà Anh và ông T1 đều thống nhất xác định có nợ bà M 02 lượng vàng 9999 và nợ bà S 03 lượng vàng 9999. Đồng thời, cả hai cũng đồng ý liên đới trả số vàng đã nợ cho bà M và bà S. Do đó, yêu cầu độc lập của bà M và bà S là có căn cứ để chấp nhận. Buộc bà Anh và ông T1 liên đới trả cho bà Phạm Thị M 02 lượng vàng 9999; buộc bà Anh và ông T1 liên đới trả cho bà Phạm Thị S 03 lượng vàng 9999.

+ Bà Huỳnh Thị Kiều H có yêu cầu độc lập yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1, bà Anh liên đới trả 73.570.700đ tiền vật tư xây dựng còn nợ vào 20/5/2014. Ông T1 đồng ý cùng bà Anh liên đới trả nợ cho bà H. Ngược lại, bà Anh không đồng ý liên đới cùng ông T1 trả khoản nợ này do bà Anh cho rằng bà xây nhà từ năm 2014, nếu bà có nợ tiền của bà H thì bà H đã kiện từ lâu, không phải đợi đến 08 năm sau Mới đòi. Bà Anh yêu cầu áp dụng thời hiệu để giải quyết đối với yêu cầu của bà H.

Xét thấy tại hóa đơn bán hàng ghi ngày 20/5/2014 (Bút lục số 133) không ghi thời hạn trả, tại phiên tòa, đại diện của bà H và ông T1 xác định chốt nợ năm 2014, sau đó bà H có đòi nhiều lần nhưng ông T1 hẹn trả từ từ và bà H cũng đồng ý, nên xác định việc bà H yêu cầu giải quyết tiền nợ qua hợp đồng Mua bán trên vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, hóa đơn bán hàng ngày 20/5/2014 chỉ có chữ ký xác nhận của ông T1 Mà không có chữ ký của bà Anh, nhưng bà Anh biết việc ông T1 Mua VLXD của bà H, căn nhà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng nên việc nợ tiền Mua vật tư xây dựng cũng là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu độc lập của bà H là có căn cứ để chấp nhận. Buộc bà Anh và ông T1 liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kiều H 73.570.700đ tiền vật tư xây dựng còn nợ.

+ Ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1, bà Anh liên đới trả 80.000.000đ tiền vốn vay. Ông T1 đồng ý cùng bà Anh liên đới trả nợ cho ông Tr, bà Tuyết M. Ngược lại, bà Anh không đồng ý liên đới cùng ông T1 trả khoản nợ này do bà Anh cho rằng Mình hoàn toàn không biết việc vay tiền giữa ông T1 với ông Tr, bà Tuyết M, ông T1 vay sử dụng vào Mục đích riêng. Tại giấy nợ ngày 03/6/2014 (Bút lục số 120) có nội dung "... vợ chồng ông Tr có cho vợ chồng ông T1 Mượn số tiền: 80.000.000đ ...". Ngoài ra, ông Tr và bà Tuyết M cũng xác nhận khi cho Mượn tiền có Mặt cả ông T1 và bà Anh. Tuy nhiên, trên giấy vay tiền lại chỉ có chữ ký, ghi rõ họ tên của ông T1 Mà không có chữ ký của bà Anh. Ông Tr và bà Tuyết M cũng không có chứng cứ gì chứng Minh cho việc bà Anh có Mặt trong lúc Mượn tiền, ông T1 không có chứng cứ gì chứng Minh cho việc đã sử dụng số tiền vay này vào việc xây nhà. Do đó, yêu cầu độc lập của ông Tr và bà Tuyết M về việc yêu cầu bà Anh liên đới cùng ông T1 trả 80.000.000đ tiền vốn vay là không có căn

cứ để chấp nhận. Chỉ chấp nhận Một Mình ông T1 trả cho ông Tr, bà Tuyết M 80.000.000đ tiền vốn vay.

Do đó, căn cứ vào các Điều 33, Điều 43, Điều 51, Điều 56, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 434, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội đề nghị HĐXX:

+ Ghi nhận sự thuận tình L hôn giữa bà Phạm Thị LA với ông Hà Thanh T1.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị LA về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông Hà Thanh T1. Bà Anh và ông T1 Mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà (vị trí 01) tương đương với số tiền 240.198.990đ. Giao căn nhà (vị trí 01) cho ông Hà Thanh T1 quản lý sử dụng, buộc ông T1 trả cho bà Anh 240.198.990đ.

+ Chấp nhận Một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị LA về việc yêu cầu ông Hà Thanh T1 thanh toán tiền công sức đóng góp cải tạo đất. Buộc ông T1 thanh toán cho bà Anh 10% giá trị QSD đất trên diện tích xây dựng căn nhà (tại vị trí số 01) là 109,3M<sup>2</sup> trên thửa 191, theo giá đã thẩm định.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị M, buộc ông T1 và bà Anh liên đới trả bà Phạm Thị M 02 lượng vàng 9999.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị S, buộc ông T1 và bà Anh liên đới trả bà Phạm Thị S 03 lượng vàng 9999.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Kiều H, buộc bà Anh và ông T1 liên đới trả cho bà H tiền Mua vật tư xây dựng còn nợ 73.570.700đ.

+ Chấp nhận Một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M, buộc ông Hà Thanh T1 trả ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M 80.000.000đ tiền vốn vay.

+ Không chấp nhận Một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Phạm Thị LA liên đới trả nợ cùng ông Hà Thanh T1.

+ Về án phí: bà Phạm Thị LA và ông Hà Thanh T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà LA khởi kiện yêu cầu được L hôn, chia tài sản chung với ông T1. Ông T1 đang cư



trú tại xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà Phạm Thị M, Phạm Thị S, ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M, bà Huỳnh Thị Kiều H yêu cầu bà Anh, ông T1 phải trả tiền vay, vàng vay và nợ vật tư xây dựng nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này xác định là “L hôn, tranh chấp về chia tài sản và nợ chung khi L hôn” thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, bà Anh yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kiều H đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định của pháp luật. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T1 đều thừa nhận là vợ chồng ông T1, bà Anh còn nợ bà H số tiền nợ vật tư xây dựng là **73.570.700 đồng, nợ tiền từ năm 2014. Do đó, thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại với sự thừa nhận nợ của ông T1 theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên bà Anh yêu cầu** áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kiều H đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H là không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị LA:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Anh và ông T1 tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số **66/2013** đăng ký vào ngày 24/8/2013 do Ủy ban nhân dân xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà Anh và ông T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà Anh và ông T1 có phát sinh Mâu thuẫn và đã L thân từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay. Tòa án đã tổ chức hòa giải để các bên đoàn tụ nhưng không thành nhưng ông T1 cũng thể hiện ý kiến đồng ý L hôn với bà LA. Điều đó, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà LA và ông T1 đã đến Mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, Mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Anh và ông T1 đều thống nhất L hôn, đây là sự tự nguyện của các đương sự, nên cần được ghi nhận. Căn cứ quy định Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện L hôn của bà LA và ông T1.

[2.2] Về con chung: Bà Anh và ông T1 đều xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản: Bà Anh và ông T1 thống nhất tài sản chung gồm: căn nhà chính diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Vị trí nhà chính ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính, với giá trị định giá 480.397.981 đồng theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thương Mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Anh và ông T1 là ông T1 được quyền sở hữu căn nhà chính có diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vị trí nhà chính ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính. Ông T1 có trách nhiệm hoàn trả lại ½ giá trị căn nhà chính cho bà LA là 240.198.990 đồng.

Ông T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu đối với căn nhà có diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vị trí nhà chính ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 31/12/2021 theo quy định của pháp luật.

Riêng nhà phụ vị trí số 2, nhà vệ sinh vị trí 3 theo Mảnh trích đo địa chính, các đương sự thống nhất không có tranh chấp vì đây là do cha Mẹ của ông T1 xây dựng.

[2.4] Xét yêu cầu của bà LA yêu cầu chia 25% giá trị quyền sử dụng đất do bà Anh đã có công cải tạo đất với giá trị theo chứng thư thẩm định giá là  $1.549.200.000đ \times 25\% = 387.300.000$  đồng: Nhận thấy, các bên đều xác định là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông T1 do cha Mẹ tặng cho trước khi ông T1 kết hôn với bà Anh và thừa nhận việc xây dựng căn nhà (tài sản chung) là do ông Nguyễn Văn Tr trực tiếp xây dựng trên Một phần thửa đất số 191 nêu trên. Nền đất xây dựng căn nhà có diện tích là 109.3M<sup>2</sup> trước đây trũng trong quá trình thi công thì thợ và nhân công khi đào Móng có đắp đất từ thửa 191 để đắp lên nền của căn nhà chính diện tích là 109.3 M<sup>2</sup> cao lên so với nền của thửa 191 trước đó. Xét thấy, bà Anh và ông T1 cùng nhau vay nợ xây nhà, góp công, cùng nhau làm để trả nợ. Do đó, bà Anh ít nhiều cũng có công tôn tạo, duy trì, phát triển đối với nền căn nhà diện tích 109.3M<sup>2</sup> của thửa đất 191 có căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng. Bà LA yêu cầu chia 25% giá trị quyền sử dụng đất do bà LA đã có công cải tạo đất với giá trị cả thửa 191 theo chứng thư thẩm định giá là  $1.549.200.000đ \times 25\% = 387.300.000$  đồng là

không tương xứng với công sức đóng góp làm tăng giá trị tài sản Mà bà Anh yêu cầu. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận Một phần yêu cầu của bà Anh, nghĩ xeM xét chia công sức đóng góp cải tạo đất của bà Anh là 1/10 trên giá trị diện tích nền của căn nhà chính là  $109.3M^2$  của thửa đất số 191 x 5.164.000 đồng = 56.442.520 đồng.

[2.5] Từ những phân tích tại đoạn [2.3], [2.4] thì ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà Anh số tiền được hưởng tổng cộng là 240.198.990 đồng + 56.442.520 đồng = 296.641.510 đồng.

[2.5] Về nợ chung:

[2.5.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị S do bà Huỳnh Thị Trúc L đại diện theo ủy quyền:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà LA và ông T1 đều xác định còn nợ của bà M là 02 lượng vàng 9999 và bà S là 03 lượng vàng 9999 và đồng ý trả số vàng còn thiếu này. Các bên không thống nhất thời gian trả nợ. Tại phiên tòa, bà L đại diện cho bà M và bà S đề nghị ông T1 và bà LA phải có trách nhiệm liên đới trả số vàng còn nợ cho bà M và bà S khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà M và bà S; Buộc bà Anh và ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà M là 02 lượng vàng 9999 và trả cho bà S là 03 lượng vàng 9999 là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. (Bà L, bà Anh và ông T1 đều thống nhất giá vàng tại thời điểm xét xử là 55.000.000 đồng/lượng)

[5] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kiều H:* Bà H khởi kiện yêu cầu ông T1, bà Anh phải trả tiền vật tư xây dựng còn nợ là 73.570.700 đồng trong giao dịch dân sự Mua bán vật tư xây dựng và cung cấp hóa đơn bán hàng có chữ ký xác nhận nợ của ông Hà Thanh T1 từ năm 2014. Đồng thời, bà H yêu cầu ông T1 và bà LA phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vật tư xây dựng còn nợ 73.570.700 đồng. Đây là tranh chấp hợp đồng Mua bán hàng hóa là vật tư xây dựng. Ông T1 thừa nhận số tiền còn nợ; Ngược lại, bà Anh không thừa nhận do nợ quá lâu, không đồng ý trả nợ. Tại phiên tòa, bà Anh và ông T1 đều xác định là quá trình xây dựng căn nhà của vợ chồng thì vật tư xây dựng chỉ Mua duy nhất từ cửa hàng của bà H, lúc đó bà Anh vẫn đi làm trong giờ hành chính tại Công ty ở huyện Đức Hòa, Long An. Bà Anh cũng thừa nhận quá trình Mua, nhận hàng và thanh toán tiền chủ yếu là do ông T1 giao dịch trực tiếp với bà H. Mặt khác, tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Tr là chủ thầu xây dựng cũng xác định quá trình xây dựng nhà khi ông Tr có yêu cầu Mua vật liệu gì thì chính ông T1 là người trực tiếp đi Mua tại cửa hàng của bà H. Từ những phân tích

trên, có đủ cơ sở xác định ông T1, bà Anh còn nợ tiền vật tư xây dựng của bà H. Đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ cho việc xây dựng tạo lập tài sản chung giữa bà Anh và ông T1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà H; Buộc bà Anh và ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền vật tư xây dựng còn nợ là 73.570.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 434 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M: Bà M và ông Tr yêu cầu ông T1 và bà Anh có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay 80.000.000 đồng và cung cấp giấy nợ ngày 03/6/2014 có thỏa thuận thời hạn trả nợ là cuối năm 2016 và có chữ ký xác nhận của ông Hà Thanh T1. Ông T1 thừa nhận nợ nhưng bà Anh xác định không biết khoản vay này của ông T1. Ngoài ra, ông Tr và bà Tuyết M cũng xác nhận khi cho Mượn tiền có Mặt cả ông T1 và bà Anh. Tuy nhiên, trên giấy nợ ngày 03/6/2014 lại chỉ có chữ ký, ghi rõ họ tên của ông T1 Mà không có chữ ký của bà Anh. Ông Tr và bà Tuyết M cũng không có chứng cứ gì chứng Minh cho việc bà Anh có Mặt trong lúc Mượn tiền, ông T1 không có chứng cứ gì chứng Minh cho việc đã sử dụng số tiền vay này vào việc xây nhà. Do đó, yêu cầu độc lập của ông Tr và bà Tuyết M về việc yêu cầu bà Anh liên đới cùng ông T1 trả 80.000.000đ tiền nợ vay là không có căn cứ để chấp nhận. Chỉ chấp nhận buộc cá nhân ông T1 có nghĩa vụ trả khoản nợ vay 80.000.000 đồng cho ông Tr, bà Tuyết M là phù hợp với quy định tại 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí xeM xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 23.100.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Anh yêu cầu Mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  trên tổng số chi phí này nhưng ông T1 không đồng ý chịu. Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Anh và ông T1 Mỗi người phải chịu chi phí này tương ứng với tỷ lệ giá tài sản sản được hưởng. Do đó, bà LA phải chịu 12.705.000 đồng, ông T1 phải chịu 10.395.000 đồng. Do bà Anh đã tạm ứng xong phần chi phí này nên ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Anh số tiền là 10.395.000 đồng.

[9] Về án phí: Do ghi nhận sự tự nguyện L hôn của các đương sự trước khi Mở phiên tòa nên căn cứ Điều 6, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về Mức thu, Miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Anh và ông T1 các bên đương sự phải chịu 50% Mức án phí,

Mỗi bên phải chịu 25% Mức án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Anh và ông T1 phải chịu án phí dân sự trên giá trị tài sản Minh được chia và án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền, vàng phải trả cho bà M, bà S, bà H, ông Tr và bà Tuyết M.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 43, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 157, Điều 434, Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về Mức thu, Miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Một phần yêu cầu khởi kiện của bà PhạM Thị LA về việc “L hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi L hôn” đối với ông Hà Thanh T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện L hôn của bà PhạM Thị LA và ông Hà Thanh T1.

- Về chia tài sản: Ông Hà Thanh T1 được quyền sở hữu căn nhà chính có diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vị trí nhà chính ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 31/12/2021.

Ông Hà Thanh T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu đối với căn nhà có diện tích 109,3M<sup>2</sup> trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 10, loại ONT tọa lạc tại ấp 3, xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An vị trí nhà chính ký hiệu số 01 theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 31/12/2021 theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Hà Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả lại  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà chính và chia công sức tôn tạo giá trị quyền sử dụng đất là 1/10 đối với phần diện tích đất 109,3M<sup>2</sup> cho bà Phạm Thị LA được hưởng tổng cộng là 296.641.510 đồng (Hai trăm chín Mươi sáu triệu sáu trăm bốn Mươi Một nghìn năm trăm Mươi đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phạm Thị M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phạm Thị LA, ông Hà Thanh T1.

- Buộc bà Phạm Thị LA và ông Hà Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị M 02 (hai) lượng vàng 9999.

Việc thi hành án bằng tiền hay bằng hiện vật tại thời điểm thi hành án.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phạm Thị S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phạm Thị LA, ông Hà Thanh T1.

- Buộc bà Phạm Thị LA và ông Hà Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị S 03 lượng vàng 9999.

Việc thi hành án bằng tiền hay bằng hiện vật tại thời điểm thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Huỳnh Thị Kiều H về việc “Tranh chấp hợp đồng Mua bán vật tư xây dựng” đối với bà Phạm Thị LA, ông Hà Thanh T1.

Buộc Buộc bà Phạm Thị LA và ông Hà Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kiều H số tiền vật tư xây dựng còn nợ là **73.570.700 đồng (Bảy Mươi ba triệu năm trăm bảy Mươi nghìn bảy trăm đồng)**

5. Chấp nhận Một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phạm Thị LA, ông Hà Thanh T1.

Buộc ông Hà Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị Tuyết M tiền nợ vay là 80.000.000 đồng (Tám Mươi triệu đồng)

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo Mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí xeM xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 23.100.000 đồng. Bà Anh và ông T1 Mỗi người phải chịu chi phí này tương ứng với tỷ lệ giá tài sản sản được hưởng. Do đó, bà Anh phải chịu 12.705.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng), ông T1 phải chịu 10.395.000 đồng (Mười triệu ba trăm chín Mươi lăm nghìn đồng). Do bà Anh đã tạm ứng xong phần chi phí này nên ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Anh số tiền là 10.395.000 đồng (Mười triệu ba trăm chín Mươi lăm nghìn đồng).

8. Về án phí:

8.1 Buộc bà Phạm Thị LA phải chịu 75.000 đồng (Bảy Mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 14.832.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm ba Mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản Mà bà Anh được chia để nộp vào vào ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Mà Anh đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007039 và số 0007038 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà Phạm Thị LA phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.607.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng).

8.2 Buộc ông Hà Thanh T1 phải chịu 75.000 đồng (Bảy Mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 12.009.949 đồng (Mười hai triệu không trăm lẻ chín nghìn chín trăm bốn Mươi chín đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản Mà ông T1 được chia để nộp vào vào ngân sách nhà nước.

8.3 Buộc bà Phạm Thị LA và ông Hà Thanh T1 có trách nhiệm liên đới chịu 17.428.535 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm hai Mươi tám nghìn năm trăm ba Mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước (tính trên số vàng phải trả cho bà Phạm Thị M và Phạm Thị S và số tiền phải trả cho bà H).

8.4 Buộc ông Hà Thanh T1 phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước (tính trên số tiền phải trả cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M).

8.5 Bà Phạm Thị M được Miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

8.6 Bà Phạm Thị S được Miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

8.7 Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Kiều H số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm Mươi nghìn đồng) và 590.000 đồng (Năm trăm chín Mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007246 ngày 25/3/2022 và số 0007290 ngày 22/4/2022 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

8.8 Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007245 ngày 25/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

9. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có Mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

10. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Tiền Phương**